Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 12-11-2026 10:44:41 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 101 + 102 **Ngày 05 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-10-2026 Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 6

20-10-2026 Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 14

20-10-2026 Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 22

20-10-2026 Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031. 28

20-10-2026 Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 41

20-10-2026	Nghị quyết số 27/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	43
20-10-2026	Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND quyết định tổng mức chi, danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	48
20-10-2026	Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.	67
20-10-2026	Nghị quyết số 30/2026NQ-HĐND quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	81
20-10-2026	Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND quy định về mức hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	84
20-10-2026	Nghị quyết số 32/2026/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	86

20-10-2026 Nghị quyết số 33/2026/NQ-HĐND quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 88

20-10-2026 Nghị quyết số 34/2026/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 90

20-10-2026 Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 96

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-10-2026 Nghị quyết số 35/NQ-HĐND bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. 100

20-10-2026 Nghị quyết số 38/NQ-HĐND điều chỉnh điểm a khoản 1 Điều 1 và một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/08/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026. 102

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 521/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 323/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân; Báo cáo số 481/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra Nghị quyết quy định về nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung, mức chi và hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Cơ quan quản lý chương trình, nhiệm vụ; cơ quan quản lý hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;

2. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chương trình, nhiệm vụ; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước;

3. Các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Nội dung và mức chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

a) Chi tiền thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính theo số tháng quy đổi tham gia thực hiện nhiệm vụ. Trong đó, mức chi thù lao tối đa đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ và nhóm chức danh như sau:

STT	Chức danh/nhóm chức danh	Mức thù lao tối đa (đồng/người/tháng)
1	Chủ nhiệm	49.000.000
2	Thành viên chính	39.200.000
3	Thành viên	19.600.000

STT	Chức danh/nhóm chức danh	Mức thù lao tối đa (đồng/người/tháng)
4	Thư ký khoa học	14.700.000
5	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	9.800.000

b) Tiền công thuê lao động phổ thông hỗ trợ các công việc trong nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chi thuê chuyên gia trong nước và chuyên gia ngoài nước phối hợp nghiên cứu, triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

a) Thuê chuyên gia trong nước: Mức chi không quá 30% tổng kinh phí chi tiền thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tổng kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng kinh phí chi thù lao tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành quyết định sau khi có văn bản giải trình của cơ quan chủ trì nhiệm vụ.

b) Thuê chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

3. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, mẫu vật, dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng, năng lượng, tài liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, quyền sở hữu và sử dụng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, mua quyền truy cập cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi sửa chữa, mua sắm, thuê tài sản (hoặc cơ sở vật chất, trang thiết bị) phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

4. Chi công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước; hợp tác quốc tế (đoàn

ra, đoàn vào) phục vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, các nội dung, mức chi theo quy định được chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học như sau:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	**Chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học**		
1.1	Chủ trì	Buổi	1.500.000
1.2	Thư ký	Buổi	500.000
1.3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học	Báo cáo	3.000.000
1.4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo khoa học	Báo cáo	2.000.000
1.5	Thành viên	Người/buổi	250.000

5. Chi dịch vụ thuê ngoài phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo Điều 18 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

6. Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu phục vụ quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo.

7. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn; phí công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế thực hiện tại Điều 20, Điều 21 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

8. Chi tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện tại Điều 22 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

9. Chi tư vấn xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi phổ biến, tuyên truyền kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (báo giấy, báo hình, báo điện tử, xuất bản ấn phẩm và

các phương tiện truyền thông khác) thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

10. Chi cho tổ chức chủ trì để thực hiện công tác quản lý chung nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 400.000.000 đồng/nhiệm vụ.

11. Chi khác có liên quan trực tiếp đến triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có) thực hiện tại Điều 26 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

12. Chi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP (nếu có) thực hiện tại Mục 4 Chương II Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, mức chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ

1. Chi đoàn ra, đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN được thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC và các quy định về định mức, chế độ chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chi phí thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày của nhà khoa học nước ngoài được tỉnh Đắk Lắk mời tham dự và trình bày báo cáo tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế ở Việt Nam do ngân sách nhà nước hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 6 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, chế độ chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chi phí ăn ở, đi lại của Ban tổ chức hội thảo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh.

4. Chi hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong nước và quốc tế do cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 7 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Ngoài kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quy định tại điểm a khoản 7 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN, cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm nhà khoa học được hỗ trợ thêm 2 tháng tiền công lao động khoa học tương ứng với thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ quy

định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này. Đối với nhóm nhà khoa học, người đăng ký hỗ trợ là người được nhóm nhà khoa học xác nhận là tác giả chính.

5. Chi phí thuê chỗ ở trong thời gian tối đa 03 tháng, chi phí ăn hàng ngày của nhà khoa học xuất sắc nước ngoài được mời đến tỉnh Đắk Lắk trao đổi học thuật ngắn hạn quy định tại khoản 10 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, chế độ chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chi dịch thuật phục vụ trao đổi học thuật quy định tại điểm d khoản 10 Điều 38 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, chế độ chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Nội dung và mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Chi hỗ trợ kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo để kết nối các mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, quốc tế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định về định mức, chế độ chi tại các Nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chi hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN:

a) Hỗ trợ 20.000.000 đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung.

b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

3. Chi hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng *(điện, nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ)*, chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Mức hỗ trợ 10.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia.

4. Chi tiếp các đoàn và khách mời quốc tế; tổ chức hội nghị, hội thảo trong thời gian tổ chức sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; sự kiện trình diễn, giới thiệu công nghệ mới, công nghệ tiên tiến theo chương trình, kế

hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm c khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN (áp dụng đối với hội nghị, hội thảo trong nước), Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND và tại các quy định về định mức, chế độ chi tại các nghị quyết có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Chi tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 5 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 7/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định mức chi đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do địa phương tổ chức trên địa bàn tỉnh.

6. Chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín quy định tại khoản 6 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 7/2018/NQ-HĐND.

7. Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến về các điển hình khởi nghiệp sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thành công của tỉnh quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

8. Chi khảo sát, điều tra, thu thập số liệu, dữ liệu phục vụ xây dựng bản đồ công nghệ, đánh giá trình độ công nghệ, tiêu chuẩn quy định tại tiểu điểm a2 điểm a khoản 8 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND.

9. Chi tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý số liệu khảo sát, nghiên cứu thị trường quy định tại điểm d khoản 8 Điều 39 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN: Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND; Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND.

10. Chi công tác phí, chi hội nghị phục vụ công tác khảo sát, nghiên cứu thị trường thực hiện theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của địa phương.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 23/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình 520/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung liên quan đến nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Mức chi quy định tại Nghị quyết này làm căn cứ để các cơ quan, đơn vị lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước.

Căn cứ nội dung, tính chất, quy mô, yêu cầu và khối lượng công việc của từng nhiệm vụ, chương trình, hoạt động; khả năng cân đối ngân sách nhà nước và dự toán kinh phí được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chương trình, hoạt động quyết định mức chi cụ thể cho từng nội dung quy định tại Nghị quyết này và phải bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Nguồn kinh phí thực hiện là nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc ngân sách địa phương, được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 3. Nội dung và mức chi cụ thể quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi hoạt động của các Hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động

nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và Nghị định 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, như sau:

a) Chi tiền thù lao: Phụ lục chi tiền thù lao ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Các nội dung chi khác (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật (nếu có).

2. Chi hoạt động của tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Chi tiền thù lao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Người/nhiệm vụ	1.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Người/nhiệm vụ	700
3	Thư ký hành chính	Người/nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Người/nhiệm vụ	200

b) Chi hậu cần phục vụ hoạt động của tổ thẩm định (thuê hội trường, văn phòng phẩm, nước uống, công tác phí và các chi phí cần thiết khác) được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định của pháp luật.

3. Chi thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên các phương tiện truyền thông (báo giấy, báo hình, báo điện tử và các phương tiện truyền thông khác): Thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

4. Mức chi công tác kiểm tra, đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Mức chi công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá thực hiện tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân

dân tỉnh Đắk Lắk Quy định một số mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

b) Mức chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá trong kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ được áp dụng tối đa bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 Phụ lục chi tiền thù lao ban hành kèm theo Nghị quyết này.

c) Mức chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được áp dụng tối đa bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 và mục 5 Phụ lục chi tiền thù lao ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Chi hội nghị, hội thảo khoa học phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có): Các nội dung chi tại khoản này được thực hiện theo quy định hiện hành.

6. Chi thù lao Ban Chủ nhiệm chương trình (nếu có): Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm chương trình áp dụng theo mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 3 điểm a khoản 1 Điều này. Mức chi cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Chi đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược, kế hoạch theo khoản 7 Điều 4 Thông tư 38/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, chế độ tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có liên quan.

Chi thù lao cho hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

8. Chi tổ chức xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm của địa phương theo khoản 8 Điều 4 Thông tư 38/2025/TT-BKHCN và các quy định về định mức, chế độ tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026 và bãi bỏ Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung chi quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các văn bản hướng dẫn có liên quan tại thời điểm cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục

CHI TIỀN THÙ LAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND ngày 20/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi
1	**Chi Hội đồng: Xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; xác định danh mục đổi mới sáng tạo đặt hàng; xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển**		
a	Chi họp Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1.800
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người	1.500
	Thành viên (ủy viên) Hội đồng	Người	1.200
	Thư ký khoa học	Người	300
	Thư ký hành chính	Người	300
	Đại biểu được mời tham dự	Người	200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng	Phiếu	700
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện	Phiếu	1.000
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện		
	Chủ tịch Hội đồng	Phiếu	700
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Phiếu	500
	Thành viên (ủy viên) Hội	Phiếu	400

	đồng		
2	**Chi Hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo**		
a	Chi họp Hội đồng		
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1.500
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người	1.000
	Thành viên Hội đồng	Người	800
	Thư ký khoa học	Người	300
	Thư ký hành chính	Người	300
	Đại biểu được mời tham dự	Người	200
b	Chi nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng	Phiếu	500
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện	Phiếu	700
3	**Chi Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**		
a	Chi họp Hội đồng *(01 nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả)*		
	Chủ tịch Hội đồng	Người	1.800
	Phó Chủ tịch Hội đồng	Người	1.500
	Thành viên Hội đồng	Người	1.200
	Thư ký khoa học	Người	300
	Thư ký hành chính	Người	300
	Đại biểu được mời tham dự	Người	200
b	Chi nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	Phiếu	700

	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên phản biện	Phiếu	1.000
4	**Chi Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược**		
a	Chi họp Hội đồng		Theo công lao động thực tế và mức chi lương của chuyên gia tư vấn quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNV ngày 05/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu
	Chủ tịch Hội đồng	Công	
	Phó Chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng	Công	
	Thư ký khoa học	Công	
	Thư ký hành chính	Công	
b	Chi nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng	Phiếu	1.000
5	**Chi thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia**	**Chuyên gia**	**1.500**
6	**Chi các hội đồng khác không quy định tại Nghị quyết này bằng 100% mức chi hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách

trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Xét Tờ trình số 472/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 326/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 480/BC-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình một số nội dung thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

a) Các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn thực hiện Chương trình;

c) Các cơ quan tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước, đầu tư công, cơ chế quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia; các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân

sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15; Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu của Chương trình; không vượt quá tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền giao.

3. Thực hiện phân bổ vốn theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính bền vững, ưu tiên các nhiệm vụ sau:

a) Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa và phát triển con người toàn diện;

b) Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa; phát triển công nghiệp văn hóa;

c) Đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa;

d) Hỗ trợ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch; không chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng và nội dung nhiệm vụ chi với các chương trình, dự án khác sử dụng ngân sách nhà nước; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương.

5. Việc phân bổ vốn phải căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền giao, bao gồm vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp, khả năng cân đối của ngân sách địa phương và nhu cầu thực hiện Chương trình. Việc phân cấp quản lý, sử dụng vốn phải gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị, địa phương được giao quản lý, sử dụng vốn và trách nhiệm kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Trong giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 20% tổng số vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách tỉnh và quy định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương của tỉnh Đắk Lắk thay đổi, dẫn đến thay đổi nhóm áp dụng tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg hoặc văn bản thay thế, Ủy ban nhân dân

tỉnh có trách nhiệm rà soát trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ cho các xã, phường.

a) Theo loại đơn vị hành chính: xã đặc biệt khó khăn, hệ số 6,0; xã còn lại, hệ số 4,0; phường, hệ số 2,0.

b) Theo quy mô dân số: dưới 20.000 người, hệ số 0,4; từ 20.000 người đến dưới 30.000 người, hệ số 0,8; từ 30.000 người đến dưới 50.000 người, hệ số 1,2; từ 50.000 người trở lên, hệ số 2,2.

c) Theo diện tích tự nhiên: dưới 100 km^2, hệ số 0,3; từ 100 km^2 đến dưới 200 km^2, hệ số 0,6; từ 200 km^2 đến dưới 400 km^2, hệ số 1,2; từ 400 km^2 trở lên, hệ số 2,6.

d) Theo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh: có di tích quốc gia đặc biệt, hệ số 4,75; có di tích quốc gia, hệ số 1,4.

2. Phương pháp tính mức phân bổ vốn

a) Căn cứ các tiêu chí, hệ số phân bổ quy định tại khoản 1 Điều này, xác định tổng số điểm của từng xã, phường làm căn cứ phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Gọi tổng số điểm của đơn vị hành chính cấp xã thứ i là X_i, được xác định theo công thức:

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

Trong đó:

A_i là điểm theo tiêu chí đối tượng xã, phường của đơn vị thứ i, gồm: xã đặc biệt khó khăn; xã còn lại; phường.

B_i là điểm theo tiêu chí quy mô dân số của đơn vị thứ i.

C_i là điểm theo tiêu chí quy mô diện tích tự nhiên của đơn vị thứ i.

D_i là điểm theo tiêu chí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

b) Tổng số điểm của toàn tỉnh được xác định theo công thức:

$$Y = X_1 + X_2 + ... + X_n$$

Trong đó:

Y là tổng số điểm của các xã, phường được phân bổ vốn; n là tổng số xã, phường thuộc phạm vi phân bổ vốn.

c) Số vốn định mức cho một điểm phân bổ được xác định theo công thức:

$$Z = K / Y$$

Trong đó:

K là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã, phường thực hiện Chương trình sau khi trừ phần vốn phân bổ cho cấp tỉnh theo phương án được cấp có thẩm quyền quyết định;

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ.

d) Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng xã, phường được xác định theo công thức:

$V_i = Z \times X_i$

Trong đó: V_i là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho đơn vị hành chính cấp xã thứ i.

3. Định mức phân bổ vốn

a) Tổng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình được phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, hệ số và định mức quy định tại Nghị quyết này; trong đó, tối thiểu 70% tổng số vốn phân bổ cho cấp xã và tối đa 30% cho các nhiệm vụ do cấp tỉnh thực hiện.

b) Đối với vốn đầu tư phát triển: Ưu tiên bố trí vốn để tập trung đầu tư các dự án, công trình văn hóa, thiết chế văn hóa cấp tỉnh quan trọng, có sức lan tỏa, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của tỉnh; ưu tiên tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt và di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn, tổ dân phố); điểm vui chơi, giải trí cho trẻ em.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị định số 263/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Xét Tờ trình số 459/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 305/BC-HĐND ngày 17 tháng

10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 474/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2031.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về:

a) Chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị của tỉnh) giai đoạn 2026 - 2031.

b) Chính sách hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong các cơ quan, đơn vị của tỉnh giai đoạn 2026 - 2031.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu hút

Cá nhân được thu hút là người có trình độ đại học trở lên thuộc các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút quy định tại Điều 4 Nghị quyết này và thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP quy định chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

b) Nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 263/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam hoặc là người nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 179/2024/NĐ-CP.

d) Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

đ) Chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Đối tượng hỗ trợ đào tạo

a) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học thuộc các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút quy định tại Điều 4 Nghị quyết này (trừ lĩnh vực giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp).

b) Viên chức là giảng viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường chính trị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

c) Đối với các cơ quan, đơn vị không tuyển dụng hoặc tiếp nhận được người đảm nhận vị trí việc làm về công nghệ thông tin thực hiện hỗ trợ để công chức, viên chức đi đào tạo trình độ cử nhân văn bằng hai các ngành, chuyên ngành liên quan đến công nghệ thông tin.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ đào tạo cán bộ, công chức, viên chức phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, đúng đối tượng, thẩm quyền, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, cạnh tranh, công bằng và khả thi từ khâu tuyển chọn, bố trí, sử dụng đến việc áp dụng chính sách đãi ngộ.

2. Việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ đào tạo phải tuân thủ, chấp hành đầy đủ chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đồng thời không để xảy ra tình trạng lợi dụng, trục lợi chính sách.

3. Việc xác định nhu cầu và đối tượng được hưởng chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm và nhu cầu thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đánh giá nhu cầu, bố trí, phân công nhiệm vụ và kiểm tra, giám sát quá trình thực

hiện chính sách đối với nhân lực được thu hút, hỗ trợ đào tạo.

4. Căn cứ vào tính chất công việc và nhu cầu thực tế, các cơ quan, đơn vị đề xuất hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; hợp đồng lao động xác định thời hạn để thu hút và sử dụng nhân lực theo đúng đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cá nhân thuộc diện được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ tương tự của tỉnh thì chỉ được hưởng theo một chính sách có mức hỗ trợ do cá nhân lựa chọn. Người được thu hút chỉ được hưởng một mức hỗ trợ ban đầu theo chính sách hỗ trợ, ưu đãi cao nhất phù hợp với trình độ, học hàm, học vị và điều kiện thu hút.

6. Người được hưởng chính sách thu hút thì không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo của tỉnh (các chính sách trước đây và chính sách theo Nghị quyết này) khi tiếp tục được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo ở trình độ tương đương thì không thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này.

7. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo từ đề án của các bộ, ngành trung ương; học bổng từ nguồn tài trợ của Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế thì không được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo theo Nghị quyết này.

Điều 4. Các ngành, lĩnh vực trọng tâm, ưu tiên thu hút

1. Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2. Công nghiệp chế biến, chế tạo.

3. Kinh tế rừng, kinh tế biển.

4. Năng lượng tái tạo.

5. Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

6. Du lịch sinh thái, văn hóa, bản sắc.

7. Phát triển hạ tầng đô thị.

8. Xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật.

9. Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

10. Tài chính, đầu tư.

11. Các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số quốc gia.

12. Các lĩnh vực khác phù hợp với tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng tâm do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung danh mục theo thẩm quyền.

Điều 5. Hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo

1. Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn phải hoàn trả 100% mức hỗ trợ ban đầu và thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải hoàn trả 100% mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị quyết này, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự phân công, bố trí công tác của cấp có thẩm quyền và các quy định của cơ quan, đơn vị nơi công tác. Thực hiện không đầy đủ, không đúng nội dung đã cam kết.

b) Tự ý bỏ việc.

c) Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo xin thôi việc hoặc xin chuyển công tác ra ngoài hệ thống các cơ quan, đơn vị của tỉnh nhưng có thời gian làm việc chưa đủ 1/2 (một phần hai) thời gian đã cam kết; người được thu hút thông qua hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn chưa hoàn thành thời hạn hợp đồng lao động đã ký kết hoặc tham gia các thỏa thuận, giao dịch khác gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng đã ký kết.

d) Trong thời gian cam kết làm việc hoặc thời gian làm việc theo hợp đồng lao động đã ký kết bị cấp có thẩm quyền đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Sử dụng giấy tờ không hợp pháp để được thu hút và hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh.

e) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị cơ quan, đơn vị chủ quản xử lý kỷ luật với hình thức buộc thôi việc hoặc sa thải theo quy định trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao.

2. Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công

chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn phải hoàn trả một phần mức hỗ trợ ban đầu quy định tại khoản 1 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này theo mức quy định tại khoản 3 Điều này và 100% mức thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải hoàn trả một phần mức hỗ trợ quy định tại Điều 10 Nghị quyết này theo mức quy định tại khoản 3 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo xin thôi việc hoặc xin chuyển công tác ra ngoài hệ thống các cơ quan, đơn vị của tỉnh nhưng có thời gian làm việc từ đủ 1/2 (một phần hai) thời gian đã cam kết trở lên.

b) Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14.

c) Các trường hợp có lý do chính đáng được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và đồng ý.

3. Mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ

Người được thu hút thông qua hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức hoặc hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn; người được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm hoàn trả một phần kinh phí hỗ trợ ban đầu hoặc hỗ trợ đào tạo. Mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ được tính theo công thức sau:

$S = (F / T1) \times (T1 - T2)$

Trong đó:

S là mức hoàn trả kinh phí hỗ trợ;

F là kinh phí hỗ trợ ban đầu được cấp cho người được thu hút quy định tại khoản 1 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này hoặc kinh phí hỗ trợ đào tạo được cấp cho người hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo quy định tại Điều 10 Nghị quyết này;

T1 là số tháng làm việc đã cam kết theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này hoặc số tháng làm việc theo thời hạn hợp đồng lao động đã ký kết hoặc số tháng làm việc đã cam kết theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết này;

T2 là số tháng đã làm việc thực tế tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh sau khi được thu hút hoặc đào tạo (được tính tròn tháng nếu số ngày làm việc trong tháng

từ 15 ngày trở lên).

4. Chậm nhất trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, đối tượng phải hoàn trả kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo có trách nhiệm nộp trả đầy đủ kinh phí cho cơ quan, đơn vị đã chi trả kinh phí. Trong trường hợp không thống nhất việc đền bù kinh phí hỗ trợ thu hút, đào tạo, các bên liên quan có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Cá nhân được hưởng các chính sách tại Nghị quyết này bị chết, mất tích (có tuyên bố của tòa án); bị tai nạn, thương tích hoặc mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến mất khả năng lao động (có xác nhận của hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh trở lên); cơ quan, đơn vị sử dụng nhân lực bị giải thể, sáp nhập mà không thể bố trí được vị trí việc làm phù hợp và các trường hợp bất khả kháng khác (được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc chấp thuận) thì không phải chịu trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ đã nhận.

Chương II
CHÍNH SÁCH THU HÚT

Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách thu hút

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật có liên quan còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Không thuộc đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh.

2. Không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

3. Trường hợp cá nhân có văn bằng tốt nghiệp được đào tạo tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận, trừ trường hợp được miễn thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định của pháp luật.

4. Khi trúng tuyển, người được thu hút phải đảm bảo sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

5. Trường hợp thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức, cá nhân phải đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện việc tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và phải

cam kết làm việc tại cơ quan, đơn vị đã thu hút trong thời gian tối thiểu 07 năm kể từ ngày có Quyết định tuyển dụng, tiếp nhận. Người được thu hút bằng hình thức tuyển dụng, tiếp nhận không quá 50 tuổi.

6. Trường hợp hợp đồng thực hiện một số nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15 và Luật Viên chức số 129/2025/QH15 phải đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm công chức, viên chức theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp đối tượng thu hút quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này là công chức, viên chức đang công tác ngoài tỉnh hoặc tại các tổ chức thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại tỉnh, nếu được thu hút về làm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh phải có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tiếp gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 7. Chính sách đối với người được thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 6 Nghị quyết này được thu hút theo hình thức tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được hưởng các chính sách sau:

1. Chính sách hỗ trợ ban đầu

Được hỗ trợ một lần ban đầu theo trình độ, học hàm, học vị như sau:

a) Đại học: 500 triệu đồng;

b) Thạc sĩ: 700 triệu đồng;

c) Tiến sĩ: 1.000 triệu đồng;

d) Phó Giáo sư: 1.500 triệu đồng;

e) Giáo sư: 2.000 triệu đồng.

2. Chính sách về thu nhập theo lợi nhuận hoặc giá trị công trình

a) Mỗi công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến, đổi mới sáng tạo trong kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số (sau đây viết tắt là công trình) từ cấp tỉnh và tương đương trở lên có giá trị thực tiễn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận thì được hưởng 30% lợi nhuận hoặc giá trị (được quy ra thành tiền) từ việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trường hợp không xác định được

mức lợi nhuận hoặc giá trị thì mỗi một công trình được hưởng mức thu nhập với giá trị bằng 05% tổng kinh phí ngân sách tỉnh chi trả cho công trình đó và tối đa là 500 triệu đồng/công trình.

b) Đối với công trình có nhiều người thuộc đối tượng được thu hút cùng tham gia thì mức hỗ trợ cho mỗi thành viên của nhóm được xác định theo tỷ lệ đóng góp vào kết quả công trình; tổng mức hỗ trợ cho cả nhóm được thực hiện theo điểm a khoản này.

3. Chính sách về nhà ở, phương tiện đi lại

a) Được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tối đa 10 triệu đồng/tháng. Người được hỗ trợ thuê nhà ở phải đáp ứng các điều kiện sau: Không được bố trí nhà ở công vụ và nơi ở cách trụ sở làm việc trên 15 km đối với địa bàn biên giới, miền núi, hải đảo, trên 30 km đối với các địa bàn còn lại.

b) Được ưu tiên trong nhóm đối tượng cán bộ, công chức, viên chức được thuê, mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

c) Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, được hỗ trợ phương tiện đi lại hoặc khoán chi phí đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

4. Chính sách về bố trí, sử dụng

a) Được bố trí, phân công công việc phù hợp với năng lực, trình độ, chuyên ngành được đào tạo; được tạo điều kiện thuận lợi về môi trường làm việc để phát huy năng lực, sở trường, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Được ưu tiên, tạo điều kiện cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị, quản lý nhà nước và kiến thức chuyên ngành đáp ứng tiêu chuẩn lãnh đạo, quản lý theo chức danh được quy hoạch; tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm.

c) Được ưu tiên xem xét quy hoạch, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định.

5. Trường hợp là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, chuyên gia, nhà quản lý, nhà quản trị doanh nghiệp, nhà khoa học đầu ngành là người Việt Nam khi được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức còn được hưởng các chính sách ưu đãi có liên quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP. Trường hợp là nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng, nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi được tuyển dụng, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức còn được hưởng các chính sách ưu đãi có liên quan theo quy định tại

Nghị định số 263/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Chính sách đối với người được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn

1. Đối tượng quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 6 Nghị quyết này được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh được hưởng các chính sách sau:

a) Chính sách hỗ trợ ban đầu

Được hỗ trợ ban đầu mức tối đa 500 triệu đồng/người. Chính sách hỗ trợ ban đầu chỉ áp dụng 01 lần và cho lần ký hợp đồng đầu tiên.

b) Chính sách tiền lương

Được ký kết hợp đồng lao động xác định thời hạn với mức lương tối đa 100 triệu đồng/người/tháng. Mức lương này đã bao gồm tiền lương hàng tháng, các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có), các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

c) Được hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị quyết này.

d) Ngoài các chính sách quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này, người được thu hút theo hình thức hợp đồng lao động xác định thời hạn còn được hưởng các chính sách liên quan theo quy định tại Nghị định số 179/2024/NĐ-CP hoặc Nghị định số 263/2025/NĐ-CP hoặc Nghị định số 249/2025/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thu hút nhân lực đề xuất mức hỗ trợ ban đầu, mức lương trên cơ sở yêu cầu công việc, điều kiện về năng lực, trình độ, kinh nghiệm công tác, bằng sáng chế, các sản phẩm, dự án đã thực hiện.

3. Trường hợp cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có nguyện vọng tiếp tục cống hiến sẽ được xem xét ưu tiên tuyển dụng, tiếp nhận vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo theo quy định pháp luật.

Chương III
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tiêu chuẩn, điều kiện áp dụng chính sách hỗ trợ đào tạo

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc đáp

ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định pháp luật có liên quan còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

1. Không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc đang trong thời gian thi hành kỷ luật.

2. Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng, tiếp nhận và 03 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo được đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 01 năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (điều kiện ít nhất 01 năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ không áp dụng với đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết này). Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tính từ ngày có văn bản được cử đi đào tạo không quá 40 tuổi đối với trình độ đại học; không quá 45 tuổi đối với trình độ thạc sĩ; không quá 50 tuổi đối với trình độ tiến sĩ. Trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Người đã được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo của tỉnh có thời gian làm việc thực tế tại cơ quan, đơn vị sau đào tạo hoặc sau khi được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư tối thiểu 03 năm tiếp tục được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo và hoàn thành chương trình đào tạo ở trình độ cao hơn hoặc được bổ nhiệm chức danh (giáo sư, phó giáo sư) cao hơn.

5. Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ở trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo (tính từ thời điểm nhập học cho tới khi được cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định của cơ sở đào tạo); trường hợp được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư thì thời gian cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị tối thiểu 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm chức danh.

6. Chuyên ngành cử đi đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí việc làm và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực; hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng tốt nghiệp đảm bảo thời gian quy định.

7. Kết quả hoàn thành chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ phải có kết quả đạt từ loại khá trở lên.

8. Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài, ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu khác theo chương trình hợp tác đào tạo giữa Việt Nam với nước ngoài, văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Mức hỗ trợ

Cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 2 và Điều 9 Nghị quyết này được hưởng mức hỗ trợ theo trình độ, học hàm, học vị như sau:

1. Người được cấp bằng đại học: 100 triệu đồng.

2. Người được cấp bằng thạc sĩ: 200 triệu đồng.

3. Người được cấp bằng tiến sĩ: 300 triệu đồng.

4. Người được bổ nhiệm chức danh phó giáo sư: 500 triệu đồng.

5. Người được bổ nhiệm chức danh giáo sư: 700 triệu đồng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị có đối tượng thu hút, hỗ trợ đào tạo. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, kinh phí do đơn vị tự bảo đảm.

3. Các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này được huy động nguồn lực theo quy định của pháp luật để thực hiện chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

4. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này; tổ chức sơ kết, đánh giá và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị của tỉnh được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và được cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của cơ sở đào tạo kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nếu thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này và đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị quyết này thì được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 371/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 316/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 479/BC-UBND, ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk chưa có thẻ bảo hiểm y tế.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ bằng 100% mức đóng bảo hiểm y tế theo quy định.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy;

Căn cứ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 302/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 471/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý đến năm 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ vốn ngân sách nhà nước bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động và các dự án thành phần của Chương trình, kế hoạch hằng năm, tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; không vượt quá tổng mức vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phân bổ có trọng tâm, trọng điểm để thực hiện Chương trình:

a) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện công tác giảm cầu về ma túy và hỗ trợ cho các địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy; xã biên giới, xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Gắn phân bổ vốn với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, tiến độ giải ngân;

c) Đảm bảo công khai, minh bạch, dễ tính toán, dễ áp dụng, không dàn trải, không bình quân;

d) Phù hợp với điều kiện, đặc thù, tình hình phức tạp về ma túy của từng địa bàn; chủ động sử dụng nguồn lực linh hoạt, phù hợp để thực hiện Chương trình.

4. Việc phân bổ nguồn vốn đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung với các Chương trình mục tiêu quốc gia khác thực hiện trên cùng địa bàn. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

1. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu của Chương trình;

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và giải ngân kinh phí năm trước liền kề của từng cơ quan, đơn vị.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các xã, phường:

a) Kết quả rà soát, đánh giá phê duyệt hằng năm về tuyến, địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy theo Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy được sử dụng để xác định hệ số phân bổ cho các địa phương theo nguyên tắc sử dụng kết quả rà soát đánh giá của năm liền kề trước năm ngân sách làm căn cứ để xác định hệ số phân bổ cho năm ngân sách.

b) Việc xác định xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk của cấp có thẩm quyền được sử dụng làm căn cứ xác định hệ số tăng thêm.

c) Hệ số phân bổ vốn ngân sách trung ương cho xã, phường

Hệ số gốc:

Xã, phường không ma tuý: hệ số 1,0;

Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma tuý loại III: hệ số 1,5;

Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại II: hệ số 2,0;

Xã, phường trọng điểm phức tạp về ma túy loại I: hệ số 3,0.

Hệ số tăng thêm:

Xã biên giới, xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi áp dụng hệ số gốc tăng thêm 1,5 lần.

3. Định mức, phương pháp phân bổ vốn

a) Số vốn phân bổ cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được xác định trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của các Dự án, Tiểu dự án do các sở, ngành cấp tỉnh chủ trì thực hiện, bảo đảm mức phân bổ không vượt quá 30% tổng kinh phí thực hiện Chương trình. Phần vốn phân bổ cho xã, phường là phần còn lại sau khi phân bổ cho cấp tỉnh và được phân bổ theo tiêu chí và hệ số quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Số vốn phân bổ cho từng xã, phường được xác định theo phương pháp:

$$\text{Số vốn phân bổ cho xã, phường} = \frac{\text{Tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường}}{\text{Tổng hệ số phân bổ của tất cả các xã, phường}} \times \text{Hệ số phân bổ của xã, phường}$$

Trong đó:

Xã biên giới, xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi: Hệ số phân bổ của xã, phường = Hệ số gốc x 1,5;

Các xã, phường còn lại: Hệ số phân bổ của xã, phường = Hệ số gốc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quyết định tổng mức chi, danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Xét Tờ trình số 501/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định danh mục nhiệm vụ,

hoạt động và định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 294/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 470/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quyết định tổng mức chi, danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các nội dung sau đây:

a) Tổng mức chi trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm: nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các nội dung khác liên quan đến tổng mức chi, danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị theo chức năng hoặc được giao thực hiện nhiệm vụ, hoạt động trong công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổng mức chi, danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm

pháp luật

1. Tổng mức chi áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật như sau:

a) Tổng mức chi trong xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 125.000.000 đồng/văn bản.

b) Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: 50.000.000 đồng/văn bản.

c) Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: 20.000.000 đồng/văn bản.

d) Hội đồng nhân dân cấp xã căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tình hình thực tế quyết định tổng mức chi trong xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã và quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

2. Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động:

a) Đối với xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Đối với xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Tổng mức chi và định mức khoán chi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc thay thế.

4. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 02 văn bản quy phạm pháp luật trở lên thì áp dụng bằng tổng mức chi và định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 01 văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng bằng 60% tổng mức chi và định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng quy định tại điểm a,

điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để bãi bỏ một phần hoặc bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật thì áp dụng tổng mức chi và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động bằng 30% tổng mức chi và định mức khoán chi trong xây dựng 01 văn bản quy phạm pháp luật tương ứng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều này.

6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ tình hình thực tế, nguồn dự toán được giao để quyết định hoặc ban hành quy định, quy chế áp dụng nội bộ về mức chi đối với từng hoạt động, sản phẩm cụ thể do cơ quan, đơn vị thực hiện khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi tổng mức chi và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động theo danh mục quy định tại Điều này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Trường hợp nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa thanh toán thì được chi trả, thanh, quyết toán theo định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết này. Đối với kinh phí thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2026, các cơ quan, đơn vị bố trí, sắp xếp trong phạm vi dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ	Định mức khoán chi tối đa (đồng)	Ghi chú
I	**NHIỆM VỤ SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH, TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN HỒ SƠ TRÌNH**		**Tối đa 70% tổng mức chi**	**87.500.000**	
1	**Nhiệm vụ soạn thảo**		Tối đa 70% định mức khoán chi cho nhiệm vụ soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình	61.250.000	Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
1.1	Truyền thông chính sách	- Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm, áp phích...)		3.750.000	

		- Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)			
1.2	Xây dựng hồ sơ dự thảo nghị quyết	Tờ trình		2.500.000	
		Dự thảo nghị quyết		12.000.000	
		Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo nghị quyết kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan		6.000.000	
		Bản so sánh, thuyết minh nội		3.500.000	

		dung dự thảo nghị quyết			
		Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		5.000.000	
		Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị quyết		8.000.000	
1.3	Lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết				
1.3.1	Lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	Văn bản góp ý của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; các cơ quan, tổ chức, cá		5.000.000	

		nhân có liên quan			
1.3.2	Lấy ý kiến Sở Tài chính về nguồn tài chính, Sở Nội vụ về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực, Sở Tư pháp về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật, Sở Khoa học và Công nghệ về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Văn bản góp ý của Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ		2.000.000	
1.3.3	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền (nếu có)	Văn bản thông báo/kết luận chủ trương của cơ quan Đảng có thẩm quyền/văn bản cho ý kiến của cơ quan Đảng đối với dự thảo nghị quyết		3.000.000	

1.4	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý		4.500.000	
1.5	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định		6.000.000	
2	**Nhiệm vụ thẩm định**		Tối đa 20% định mức khoán chi cho nhiệm vụ soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình	17.500.000	Sở Tư pháp là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
2.1	Trường hợp tự thẩm định				
	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		17.500.000	
2.2	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định				
2.2.1	Tổ chức họp Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định	Biên bản họp		10.000.000	
2.2.2	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		7.500.000	

2.3	Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản				
2.3.1	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản	Ý kiến bằng văn bản		10.000.000	
2.3.2	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		7.500.000	
3	**Nhiệm vụ tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình**		Tối đa 10% định mức khoán chi cho nhiệm vụ soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát, hoàn thiện hồ sơ trình	8.750.000	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
3.1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết	Ý kiến của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hồ sơ dự thảo nghị quyết theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh		3.750.000	
3.2	Hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh (sau khi lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh,	Hồ sơ dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh		5.000.000	

	Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; lấy ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền)				
II	**NHIỆM VỤ THẨM TRA, THÔNG QUA**		**Tối đa 30% tổng mức chi**	**37.500.000**	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
1	Thẩm tra dự thảo nghị quyết	Báo cáo thẩm tra		22.500.000	
2	Hoàn thiện và thông qua nghị quyết	Nghị quyết được thông qua		15.000.000	

Phụ lục II

DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOÁN CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động	Sản phẩm	Tỷ lệ	Định mức khoán chi tối đa (đồng)		Ghi chú
				Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	
I	**NHIỆM VỤ SOẠN THẢO**		**Tối đa 65% tổng mức chi**	**32.500.000**	**13.000.000**	Cơ quan chủ trì soạn thảo là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
1	Truyền thông chính sách	- Ấn phẩm truyền thông dạng in (sản phẩm báo chí được xuất bản; bài viết, bản tin khác, báo cáo tọa đàm,		1.750.000	1.000.000	

		áp phích...) - Ấn phẩm truyền thông trên môi trường điện tử (website, video, sản phẩm số khác...)				
2	Xây dựng hồ sơ dự thảo quyết định	Tờ trình		1.500.000	1.000.000	
		Dự thảo quyết định		8.000.000	3.500.000	
		Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo Quyết định kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có		4.000.000	-	

		liên quan				
		Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định		2.250.000	-	
		Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		3.500.000	1.500.000	
3	Lấy ý kiến đối với hồ sơ dự thảo quyết định					
3.1	Lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; các cơ quan, tổ chức, cá	Văn bản góp ý của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp;		3.500.000	2.500.000	

	nhân có liên quan	các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan				
3.2	Lấy ý kiến Sở Tài chính về nguồn tài chính, Sở Nội vụ về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực, Sở Tư pháp về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật, Sở Khoa học và Công nghệ về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Văn bản góp ý của Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ		1.500.000	1.200.000	
3.3	Lấy ý kiến cơ quan Đảng có thẩm quyền (nếu có)	Văn bản thông báo/kết luận chủ trương của cơ quan Đảng có thẩm quyền/văn bản		1.500.000	800.000	

		cho ý kiến của cơ quan Đảng đối với dự thảo quyết định				
4	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý	Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý		2.000.000	500.000	
5	Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định	Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định		3.000.000	1.000.000	
II	**NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH**		**Tối đa 25% tổng mức chi**	**12.500.000**	**5.000.000**	Sở Tư pháp là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
1	Trường hợp tự thẩm định					
	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		12.500.000	5.000.000	
2	Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định					
2.1	Tổ chức họp Hội	Biên bản họp		7.500.000	3.500.000	

	đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định					
2.2	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		5.000.000	1.500.000	
3	Trường hợp lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản					
3.1	Lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản	Ý kiến bằng văn bản		7.500.000	3.500.000	
3.2	Xây dựng Báo cáo thẩm định	Báo cáo thẩm định		5.000.000	1.500.000	
III	**NHIỆM VỤ TỔNG HỢP, RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN, TRÌNH BAN HÀNH**		**Tối đa 10% tổng mức chi**	**5.000.000**	**2.000.000**	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là đơn vị lập dự toán và thực hiện thanh, quyết toán
1	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ dự thảo Quyết định	Ý kiến của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hồ sơ dự thảo Quyết định theo Quy chế làm việc của		2.000.000	1.300.000	

		Ủy ban nhân dân tỉnh				
2	Hoàn thiện, trình hồ sơ dự thảo quyết định (sau khi lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; lấy ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền)	Quyết định được ký ban hành		3.000.000	700.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 29/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 507/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk dự thảo Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 309/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16693/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh, bao gồm vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Đối với vốn đầu tư công thuộc nguồn ngân sách cấp xã tự cân đối, việc lập, phân bổ, giao và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các nguyên tắc chung tại Điều 3 Nghị quyết này và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công tại Nghị quyết này là căn cứ để lập, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo phạm vi điều chỉnh; đồng thời là cơ sở để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành và các đơn vị thuộc tỉnh; các xã, phường và các đơn vị khác sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026 - 2030.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương bố trí cho các đối tượng được quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công, phân bổ theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền phù hợp với quy định khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và chính quyền địa phương cấp xã.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, các Nghị quyết, Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 của tỉnh, Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường, gắn với quốc phòng, an ninh.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm bảo đảm các chỉ tiêu cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, tính toán hợp lý cơ cấu nguồn lực ngân sách cấp tỉnh và cấp xã, bảo đảm ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn

bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án đường bộ cao tốc, dự án đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; khởi công mới các chương trình, dự án, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, quan trọng của địa phương.

7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các dự án có tính kết nối, liên xã; các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;

b) Các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

c) Hoàn trả vốn ứng trước;

d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

m) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Việc bố trí và sử dụng vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

11. Việc sử dụng nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại và các nguồn ngân sách hợp pháp khác để bổ sung vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công; ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 8 Điều này và các nhiệm vụ đầu tư trọng tâm, trọng điểm của địa phương, phù hợp với thẩm quyền quyết định của cấp có thẩm quyền.

12. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp xã thực hiện theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức sau đây:

a) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp xã được phân bổ theo ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 2 và các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên quy định tại Điều này; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách cấp xã theo phân cấp, khả năng cân đối ngân sách và kế hoạch đầu tư công được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Việc phân bổ vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án căn cứ vào tính cấp thiết, mục tiêu, hiệu quả đầu tư, tiến độ thực hiện, khả năng hoàn thành và phát huy hiệu quả của từng nhiệm vụ, chương trình, dự án; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp, dự án có khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch, bảo đảm đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải.

c) Mức vốn bố trí cho từng nhiệm vụ, chương trình, dự án được xác định trên cơ sở nhu cầu vốn, quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiến độ thực hiện, thời gian bố trí vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công và khả năng

cân đối nguồn vốn đầu tư công của ngân sách cấp xã trong kế hoạch trung hạn và hằng năm.

d) Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công, danh mục và mức vốn bố trí cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước. Việc phân bổ, sử dụng vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã phải bảo đảm đúng mục tiêu hỗ trợ và mức vốn được cấp có thẩm quyền quyết định, giao.

đ) Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đầu tư và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã được chủ động vận dụng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công phù hợp quy định tại Nghị quyết này hoặc xây dựng các tiêu chí cụ thể để xác định thứ tự ưu tiên, mức vốn dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách cấp xã, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định trong quá trình quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo thẩm quyền.

Việc vận dụng hoặc xây dựng các tiêu chí cụ thể phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công quy định tại Điều này và pháp luật có liên quan; không làm thay đổi mục tiêu, phạm vi và điều kiện sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh

1. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Điều 3 của Nghị quyết này về nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Vốn đầu tư công được bố trí cho nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý về cơ cấu phân bổ vốn đầu tư giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, giữa các ngành, lĩnh vực và giữa vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp xã với vốn để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể tại khoản 6 Điều 3 của Nghị quyết này;

c) Vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh phân bổ cho các đơn vị, chủ đầu tư cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công và Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

d) Ưu tiên bố trí vốn cho lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa theo các

Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị; bố trí vốn ngân sách địa phương theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn giai đoạn 2026 - 2030:

Mức vốn ngân sách tỉnh sau khi bảo đảm thực hiện các nội dung ưu tiên theo thứ tự quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này được phân bổ như sau:

a) Phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị quyết này và các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác thuộc nghĩa vụ của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Bố trí vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn tối đa không quá 5% tổng vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách tỉnh được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm giao kế hoạch đầu kỳ để xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định của pháp luật.

c) Phân bổ vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã để thực hiện các nhiệm vụ đầu tư công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật. Quy mô vốn bổ sung có mục tiêu được xác định trên cơ sở tổng nguồn vốn ngân sách tỉnh, sau khi bảo đảm bố trí vốn cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này, các nhiệm vụ chi đầu tư công thuộc trách nhiệm ngân sách tỉnh và vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn; bảo đảm tương quan hợp lý giữa nhu cầu đầu tư của cấp tỉnh và cấp xã, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

3. Đối với các nguồn vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030:

a) Bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện theo quy định riêng của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã

1. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Điều 3 của Nghị quyết này về nguyên tắc chung, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Bảo đảm tính tương quan, hợp lý trong phân bổ vốn đầu tư công giữa các vùng, địa phương trong tỉnh.

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã phải phù hợp với nhiệm vụ chi đầu tư công của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có khả năng hoàn thành, phát huy hiệu quả, hạn chế phân bổ vốn nhỏ lẻ, dàn trải.

c) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn đầu tư công; có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

d) Các địa phương chịu trách nhiệm bố trí vốn bổ sung có mục tiêu cho các chương trình, dự án theo các nguyên tắc, thứ tự ưu tiên quy định tại Nghị quyết này, tạo điều kiện để thu hút tối đa các nguồn vốn khác cho đầu tư phát triển.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã:

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã được phân bổ theo ngành, lĩnh vực trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

a1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	**Điểm**
Các địa phương có dân số trung bình đến 30.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình trên 30.000 đến 50.000 người: từ 0 đến 30.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 50.000 đến 100.000 người: từ 0 đến 50.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 5.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 người được tính	30

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Thống kê tỉnh cung cấp.

a2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Các địa phương có số người dân tộc thiểu số đến 8.000 người	10
Các địa phương có số người dân tộc thiểu số trên 8.000 đến 16.000 người: từ 0 đến 8.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 1.600 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có số người dân tộc thiểu số trên 16.000 người được tính	15

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ, ngành, cơ quan trung ương.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 02 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết). Cách tính cụ thể như sau:

b1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,5
Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều trên 30% được tính	15

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

b2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, tiền thuê đất, xổ số kiến thiết):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 50 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu nội địa trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng	5

Số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu xổ số kiến thiết) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 được cấp có thẩm quyền quyết định, giao cho từng xã, phường.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên, đất trồng lúa và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

c1) Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 180 km^2	10
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 180 km^2 đến 360 km^2: từ 0 đến 180 km^2 được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 18 km^2 tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 360 km^2 được tính	20

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

c2) Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 1.000 ha	10
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 1.000 ha đến 2.000 ha: từ 0 đến 1.000 ha được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 200 ha tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 2.000 ha	15

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

c3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Cứ 4,1% tỷ lệ che phủ rừng được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 41% được tính	10

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

d) Tiêu chí số lượng tổ dân phố, thôn, buôn:

Số lượng tổ dân phố, thôn, buôn	Điểm
Mỗi đơn vị tổ dân phố, thôn, buôn được tính	0,2

Số đơn vị tổ dân phố, thôn, buôn để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Ủy ban nhân dân tỉnh về số đơn vị tổ dân phố, thôn, buôn trên địa bàn tỉnh.

đ) Các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
Xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (sau đây viết tắt là xã ATK)	5
Mỗi thôn, buôn đặc biệt khó khăn được tính	1

Xã ATK được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật; việc xác định xã ATK sau sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Số thôn, buôn đặc biệt khó khăn để tính điểm được xác định căn cứ vào danh sách chính thức giai đoạn 2026 - 2030 được cấp có thẩm quyền công bố theo quy định tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng xã, phường và tổng số điểm của các xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, theo các công thức sau:

a1) Điểm của tiêu chí dân số:

Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của xã (hoặc phường) thứ i là A_i.

Gọi số điểm tiêu chí dân số trung bình của xã (hoặc phường) thứ i là h_i.

Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số của xã (hoặc phường) thứ i là k_i.

Điểm của tiêu chí dân số của xã (hoặc phường) thứ i sẽ là:

$A_i = h_i + k_i$

a2) Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của xã (hoặc phường) thứ i là B_i.

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của xã (hoặc phường) thứ i là l_i.

Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa của xã (hoặc phường) thứ i là m_i.

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển của xã (hoặc phường) thứ i sẽ là:

$B_i = l_i + m_i$

a3) Điểm của tiêu chí diện tích:

Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã (hoặc phường) thứ i là C_i.

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên của xã (hoặc phường) thứ i là n_i.

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa của xã (hoặc phường) thứ i là o_i.

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các xã (hoặc phường) thứ i là p_i.

Điểm của tiêu chí diện tích của xã (hoặc phường) thứ i sẽ là:

$C_i = n_i + o_i + p_i$

a4) Điểm của tiêu chí số lượng tổ dân phố, thôn, buôn: D_i.

a5) Điểm của tiêu chí bổ sung:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã (hoặc phường) thứ i là E_i.

Gọi số điểm của tiêu chí xã ATK là t_i.

Gọi số điểm của tiêu chí của xã, phường có thôn, buôn đặc biệt khó khăn là u_i.

Điểm tiêu chí bổ sung của xã (hoặc phường) thứ i sẽ là:

$E_i = t_i + u_i$

Tổng điểm của xã (hoặc phường) thứ i:

Gọi tổng số điểm của xã (hoặc phường) thứ i là X_i:

$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + E_i$

Tổng số điểm của các xã là Y, ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{n} Xi$$

n là số đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã của từng xã (hoặc phường) được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã của từng xã (hoặc phường):

$V_i = Z \times X_i$

4. Trường hợp thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong giai đoạn 2026 - 2030, giữ nguyên tổng mức vốn đã phân bổ theo Nghị quyết này cho các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan đến việc sắp xếp. Trường hợp nhập nguyên trạng các đơn vị hành chính cấp xã, mức vốn của đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp bằng tổng mức vốn đã phân bổ cho các đơn vị trước sắp xếp. Trường hợp điều chỉnh một phần địa giới hành chính, việc chuyển giao chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được bố trí vốn và kế hoạch vốn tương ứng cho đơn vị tiếp nhận được thực hiện theo quy định của pháp luật; đối với phần vốn chưa bố trí cụ thể cho chương trình, nhiệm vụ, dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức quy định tại Nghị quyết này để xác định mức vốn phân bổ cho các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, bảo đảm không vượt tổng mức vốn đã phân bổ trước khi sắp xếp. Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư công.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Trong trường hợp bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 ngoài các quy định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021 - 2025.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công hằng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, việc tiếp tục thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân, điều chỉnh, thanh toán, quyết toán vốn thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và kế hoạch đầu tư công năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo các quyết định đã được ban hành. Việc phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết này và các quy định pháp luật có liên quan.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 523/TTr-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 339/BC-HĐND ngày 19 tháng 10

năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16694/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Hội đồng nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa – xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035, chi tiết theo dự án thành phần, danh mục và mức vốn bố trí thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư công của từng chương trình mục tiêu quốc gia trong phạm vi kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền giao cho cấp xã quản lý.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

3. Hội đồng nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; bảo đảm tuân thủ đúng nguyên tắc, quy trình, thủ tục quản lý đầu tư công và không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định về mức hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Xét Tờ trình số 505/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức chi hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 295/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16626/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu và giải trình ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai theo Quyết định hoặc Lệnh sơ tán khẩn cấp của cấp có thẩm quyền.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ đối với người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

1. Đối tượng hỗ trợ: Người dân phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai theo Quyết định hoặc Lệnh sơ tán khẩn cấp của cấp có thẩm quyền.

2. Mức hỗ trợ: 200.000 đồng/người/ngày.

3. Thời gian hỗ trợ: Là thời gian phải sơ tán khẩn cấp ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai theo Quyết định hoặc Lệnh sơ tán của cấp có thẩm quyền, nhưng không quá 15 ngày cho mỗi đợt hỗ trợ sơ tán khẩn cấp.

a) Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ: Ngay khi có Quyết định hoặc Lệnh sơ tán khẩn cấp của cấp có thẩm quyền.

b) Thời điểm kết thúc hỗ trợ: Khi kết thúc tình huống khẩn cấp, cấp có thẩm quyền thông báo cho phép người dân trở về nơi ở cũ hoặc người dân đã được bố trí nơi ở tạm thời hoặc nơi ở mới an toàn.

Điều 4. Nguồn kinh phí và nguyên tắc hỗ trợ

1. Kinh phí hỗ trợ: Từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp trong cùng một thời điểm, đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng nội dung thì chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về việc xác định đối tượng được hỗ trợ và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực trong quá trình thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 32/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 329/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số

293/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16648/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 33/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2024/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 417/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 313/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16688/UBND-NNMT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội

quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;

b) Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất

Mức tối đa, mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường về giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Mức tối đa của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: Ktt = 3.

2. Mức tối thiểu của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường: Ktt = 0,8.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm tính chính xác về nội dung, số liệu trình đảm bảo theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám việc sát triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 34/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật;

Xét Tờ trình số 447/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 331/BC-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 478/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình 1322) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Các nội dung có liên quan đến mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mức chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng

1. Xây dựng chương trình truyền thông về năng suất chất lượng; phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng:

a) Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản (các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết): Áp dụng định mức chi theo quy định hiện hành về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

b) Chi sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm văn học nghệ thuật (tranh, pa-nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử): Mức chi tối đa bằng 80% mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 287/2026/NĐ-CP quy định về tiền bản quyền trong các lĩnh vực: điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, báo chí, xuất bản.

c) Sản xuất các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng chương trình truyền hình, chương trình phát thanh: Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chi khác (chi phí in, phát hành đối với báo chí in, xuất bản phẩm): Áp dụng mức chi theo quy định hiện hành, chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng suất chất lượng: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Chi tạo lập, duy trì và khai thác phát triển cơ sở dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn đối sánh, thực hành tốt về năng suất để phục vụ doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu liên quan khác: Mức chi tối đa bằng 80% mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 4. Mức chi đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng; tham gia các chương trình đào tạo của quốc tế

1. Chi biên soạn tài liệu phục vụ công tác đào tạo, tập huấn về nâng cao năng suất chất lượng: Mức chi tối đa bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông

tư số 76/2018/TT-BTC hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức các khóa đào tạo:

a) Tổ chức các khóa đào tạo trong nước đối với chuyên gia năng suất chất lượng, giảng viên năng suất chất lượng, cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp và người lao động kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng; mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND.

b) Tổ chức các khóa đào tạo tại nước ngoài cho các chuyên gia năng suất chất lượng đạt trình độ khu vực và quốc tế: Thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 6 Thông tư số 35/2021/TT-BTC.

3. Chi thuê chuyên gia, giảng viên trong nước và nước ngoài tham gia các khóa đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định: Mức chi tối đa bằng 80% mức chi theo quy định tại Thông tư số 07/2026/TT-BNV quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình đào tạo của Tổ chức Năng suất châu Á và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, khu vực: Mức hỗ trợ tối đa bằng 80%, không vượt chi phí thực tế phát sinh và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức chi quy định tại Thông tư số 88/2017/TT-BTC hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Hỗ trợ nâng cao năng lực tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để được công nhận, thừa nhận ở khu vực và quốc tế

Nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 6. Mức chi phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung của Chương trình 1322

1. Chi tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các nhiệm vụ của Chương trình 1322; kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện dự án, nhiệm vụ của Chương

trình 1322; tổ chức hội thảo khoa học. Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND và Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND.

2. Chi cho các nhiệm vụ nghiên cứu, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thúc đẩy năng suất địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế; các nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng. Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND và Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND.

3. Chi công tác phí, tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết Chương trình 1322: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND.

4. Chi tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao trong hoạt động nâng cao năng suất chất lượng từ nguồn ngân sách nhà nước trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao: Mức chi theo quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng.

5. Chi các hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: Mức chi tối đa bằng 80% theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và theo quy định tại Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh

Các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện tham gia Chương trình 1322 theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được hỗ trợ dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và mức chi hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND; Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND và theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước; thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã ký hợp đồng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt, hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hoặc ký hợp đồng. Việc thanh toán, quyết toán đối với các nhiệm vụ này được thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt, hợp đồng đã ký và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35/2026/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 308/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 16647/UBND-ĐTKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu và giải trình ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh tại Báo cáo thẩm tra số 308/BC-

HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk.

2. Các đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND quy định một số đối tượng khác được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội với mức lãi suất thấp hơn và các đối tượng chính sách được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay

1. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định giảm lãi suất cho vay do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác thì lãi suất cho vay từ nguồn vốn địa phương theo quy định tại Nghị quyết này sẽ được hỗ trợ giảm tương ứng như mức giảm lãi suất cho vay theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Xử lý đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tùy theo từng trường hợp cụ thể và báo cáo kết quả xử lý rủi ro tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gần nhất.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết này là nguồn vốn ngân sách địa phương bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng các quy định của pháp luật và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo hợp đồng đã ký. Việc điều chỉnh lãi suất đối với dư nợ hiện hữu được thực hiện theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Hồ sơ đề nghị vay vốn đã được Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk tiếp nhận nhưng chưa ký hợp đồng tín dụng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì áp dụng mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 446/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 287/BC-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể:

1. Nghị quyết số 119/2014/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2014 thành lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.

2. Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh điểm a khoản 1 Điều 1 và một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQHĐND ngày 06/8/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ XI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Quyết định 400-QĐ/TU ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế khối chính quyền địa phương năm 2026;

Căn cứ Kết luận số 333-KL/TU ngày 25 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tổ chức cán bộ;

Xét Tờ trình số 470/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất điều chỉnh biên chế công chức trong các cơ quan hành chính cấp tỉnh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 301/BC-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 473/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý

kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh điểm a khoản 1 Điều 1 và một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQHĐND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Đắk Lắk năm 2026 như sau:

1. Điều chỉnh điểm a khoản 1 Điều 1 thành:

"a) Biên chế cán bộ, công chức giao cấp tỉnh: **1.821** biên chế, trong đó giao cho sở, ngành thuộc cấp tỉnh là **1.815** biên chế và dự phòng **06** biên chế."

2. Điều chỉnh một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND:

"a) Số lượng cơ quan, đơn vị phân bổ: 15 sở, ban, ngành.

b) Biên chế đối với Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk là **42** biên chế.

c) Điều chỉnh biên chế đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường: từ **515** biên chế xuống còn **502** biên chế.

d) Điều chỉnh biên chế đối với Sở Công thương: từ **149** biên chế lên thành **162** biên chế.

đ) Điều chỉnh biên chế dự nguồn tinh giản biên chế: từ **09** biên chế xuống còn **06** biên chế.".

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ

họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/NQ-HĐND NGÀY 06 THÁNG 8 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Ban hành kèm Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng phân bổ	Số lượng biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*
TỔNG CỘNG		**1.821**	
I	**Các Sở, ban, ngành:**	**1.815**	
1	Sở Xây dựng	119	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	502	giảm 13
3	Sở Tài chính	141	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	71	
5	Sở Tư pháp	46	
6	Sở Công thương	162	tăng 13
7	Sở Khoa học và Công nghệ	70	
8	Sở Y tế	90	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	
10	Sở Nội vụ	105	
11	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	53	
12	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	114	

13	Thanh tra tỉnh	185	
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	47	
15	Ban Quản lý các khu kinh tế và các khu công nghiệp Đắk Lắk	42	
II	**Dự nguồn tinh giản biên chế**	**6**	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn